

CÔNG TY CP LICOGI 166

~~~~ \*\*\* ~~~~

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4 NĂM 2013**

Hà Nội, Năm 2013

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ (VND)       | SỐ ĐẦU NĂM (VND)       |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>135 434 672 872</b> | <b>260 024 150 151</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> |             | <b>4 163 666 116</b>   | <b>3 206 566 437</b>   |
| 1. Tiền (11)                                     | 111        | V.01        | 4 163 666 116          | 3 206 566 437          |
| 2. Các khoản tương đương tiền (11,1212)          | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b> | V.02        |                        | <b>5 474 877 750</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác (121,128)                | 121        |             |                        | 23 620 978 356         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)       | 129        |             |                        | -18 146 100 606        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                   | <b>130</b> |             | <b>103 294 601 864</b> | <b>231 520 639 964</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng (131)                 | 131        |             | 87 926 153 232         | 218 910 497 589        |
| 2. Trả trước cho người bán (331)                 | 132        |             | 14 336 383 701         | 12 074 099 825         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)                | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337) | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                       | 135        | V.03        | 1 149 187 181          | 606 315 900            |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (139)     | 139        |             | - 117 122 250          | -70 273 350            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> |             | <b>26 793 534 618</b>  | <b>17 460 607 818</b>  |
| 1. Hàng tồn kho (151->157)                       | 141        | V.04        | 26 793 534 618         | 17 460 607 818         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159)          | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>1 182 870 274</b>   | <b>2 361 458 182</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)              | 151        |             | 483 653 664            | 309 302 441            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)                 | 152        | V.05        |                        | 557 125 677            |
| 3. Thuế Các khoản phải thu Nhà nước (333)        | 154        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 699 216 610            | 1 495 030 064          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>67 031 718 707</b>  | <b>48 404 082 322</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)         | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ (1361)         | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)                 | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                         | 218        | V.07        |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (139)       | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>61 707 709 074</b>  | <b>40 400 802 645</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | V.08        | 28 734 731 522         | 39 365 589 645         |
| - Nguyên giá (211)                               | 222        |             | 67 751 292 313         | 74 963 291 651         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2141)                  | 223        |             | -39 016 560 791        | -35 597 702 006        |
| 2. Tài sản thuê tài chính                        | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá (212)                               | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2142)                  | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | V.10        |                        |                        |
| - Nguyên giá (213)                               | 228        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2143)                  | 229        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí XDCB dở dang (241)                    | 230        | V.11        | 32 972 977 552         | 1 035 213 000          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>240</b> | V.12        |                        |                        |
| - Nguyên giá (217)                               | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2147)                  | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             |                        | <b>4 094 000 000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con (221)                  | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (222) | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác (228)                     | 258        | V.13        |                        | 8 900 000 000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (229)        | 259        |             |                        | -4 806 000 000         |



| CHỈ TIÊU                                         | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ (VND)       | SỐ ĐẦU NĂM (VND)       |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>5 324 009 633</b>   | <b>3 909 279 677</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn (242)               | 261        | V.14        | 5 324 009 633          | 3 909 279 677          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)          | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>202 466 391 579</b> | <b>308 428 232 473</b> |
| <b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>101 981 600 085</b> | <b>199 774 975 286</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>98 167 826 092</b>  | <b>199 119 648 176</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn (311,315)                  | 311        | V.15        | 44 615 435 692         | 47 385 124 851         |
| 2. Phải trả cho người bán (331)                  | 312        |             | 25 381 499 365         | 117 831 828 460        |
| 3. Người mua trả tiền trước (131)                | 313        |             | 2 448 004 523          | 435 021 593            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)     | 314        | V.16        | 1 538 417 002          | 4 319 991 383          |
| 5. Phải trả người lao động (334)                 | 315        |             | 5 263 851 644          | 6 796 705 158          |
| 6. Chi phí phải trả (335)                        | 316        | V.17        | 480 026 020            | 1 551 416 451          |
| 7. Phải trả nội bộ (336)                         | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng (337) | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (338)       | 319        | V.18        | 8 887 617 253          | 10 412 989 638         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)             | 320        |             | 7 386 184 946          | 8 077 434 946          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)               | 323        |             | 2 166 789 647          | 2 309 135 696          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>3 813 773 993</b>   | <b>655 327 110</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán (331)              | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ (336)                 | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác (344,338)               | 333        |             | 173 773 993            | 173 773 993            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        | V.20        | 3 640 000 000          | 481 553 117            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)         | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351)           | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn (352)               | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu nhận trước (3387)                   | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ Khoa học Công nghệ (356)                  | 339        |             |                        |                        |
| <b>B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> | V.22        | <b>100 484 791 494</b> | <b>108 653 257 187</b> |
| <b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>                         | <b>410</b> |             | <b>100 484 791 494</b> | <b>108 653 257 187</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411)               | 411        |             | 76 000 000 000         | 76 000 000 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)                   | 412        |             | 7 616 480 409          | 7 616 480 409          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)                | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ (419)                       | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)         | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)              | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ Đầu tư phát triển (414)                   | 417        |             | 5 990 880 189          | 4 820 322 287          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính (415)                  | 418        |             | 3 172 355 934          | 2 587 076 983          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)           | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối (421)               | 420        |             | 7 705 074 962          | 17 629 377 508         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)                  | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)        | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                        | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)       | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>202 466 391 579</b> | <b>308 428 232 473</b> |

Ngày .... tháng .... năm .....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*[Signature]*

*[Signature]*



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY

CƠ PHÂN

LICOGI 186

Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Quốc Đồng*



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2013**

Mẫu số B02-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | THUYẾT MINH | KỲ NÀY         |                | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                 |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|                                                              |       |             | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC      | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC       |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | VI.25       | 35 972 267 889 | 93 181 398 771 | 82 025 687 149    | 563 279 530 881 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02    |             |                |                |                   |                 |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)   | 10    |             | 35 972 267 889 | 93 181 398 771 | 82 025 687 149    | 563 279 530 881 |
| 2. Giá vốn hàng bán                                          | 11    | VI.27       | 31 344 990 281 | 88 872 727 541 | 67 824 924 696    | 532 979 227 203 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)     | 20    |             | 4 627 277 608  | 4 308 671 230  | 14 200 762 453    | 30 300 303 678  |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21    | VI.26       | 7 009 922      | 16 728 088     | 42 406 099        | 877 776 504     |
| 5. Chi phí tài chính                                         | 22    | VI.28       | 1 011 662 889  | 1 374 944 767  | 3 047 705 025     | 6 953 354 819   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                  | 23    |             | 1 471 512 582  | 1 889 971 467  | 5 601 880 588     | 6 072 847 769   |
| 6. Chi phí bán hàng                                          | 24    |             | 804 319 189    | 127 252 590    | 1 056 440 496     | 1 038 796 069   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 25    |             | 2 670 859 192  | 2 428 453 791  | 10 027 782 010    | 9 589 628 067   |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-24-25] | 30    |             | 147 446 260    | 394 748 170    | 111 241 021       | 13 596 301 227  |
| 9. Thu nhập khác                                             | 31    |             | - 204 594 531  | 919 300 000    | 2 836 363 636     | 1 961 118 182   |
| 10. Chi phí khác                                             | 32    |             | - 157 236 374  | 38 350 168     | 2 396 583 846     | 712 429 029     |
| 11. Lợi nhuận khác (31-32)                                   | 40    |             | -47 358 157    | 880 949 832    | 439 779 790       | 1 248 689 153   |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)                | 50    |             | 100 088 103    | 1 275 698 002  | 551 020 811       | 14 844 990 380  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                          | 51    | VI.30       | 31 405 999     | 207 459 091    | 196 350 970       | 3 139 411 361   |
| 13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                           | 52    | VI.30       |                |                |                   |                 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)      | 60    |             | 68 682 104     | 1 068 238 911  | 354 669 841       | 11 705 579 019  |

Người lập biểu

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quốc Đồng*



**BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2013**

| Tên chỉ tiêu                                           | Mã số     | Từ ngày 01/01/2013<br>đến 31/12/2013 | Từ ngày 01/01/2012<br>đến 31/12/2012 |
|--------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD</b>                 | <b>20</b> | <b>19,623,769,013</b>                | <b>-7,564,045,798</b>                |
| 1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ                        | 01        | 262,056,598,648                      | 567,099,636,857                      |
| 2. Tiền trả cho người cung cấp HHĐV                    | 02        | -219,454,739,271                     | -554,999,235,151                     |
| 3. Tiền trả cho người lao động                         | 03        | -15,397,095,208                      | -9,773,668,533                       |
| 4. Tiền trả lãi vay                                    | 04        | -5,609,828,483                       | -5,678,883,522                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN                              | 05        | -3,362,823,594                       | -4,070,492,212                       |
| 6. Tiền thu khác từ HĐKD                               | 06        | 92,723,195,185                       | 8,901,145,057                        |
| 7. Tiền chi khác từ HĐKD                               | 07        | -91,331,538,264                      | -9,042,548,294                       |
| <b>II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư</b>              | <b>30</b> | <b>-11,618,987,658</b>               | <b>-3,338,042,173</b>                |
| 1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác                 | 21        | -26,925,911,757                      | -6,493,816,400                       |
| 2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác                | 22        | 3,120,000,000                        | 1,388,000,000                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác                | 23        | 0                                    | 0                                    |
| 4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác                 | 24        | 0                                    | 0                                    |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                    | 25        | 0                                    | 0                                    |
| 6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác                    | 26        | 12,144,518,000                       | 0                                    |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia | 27        | 42,406,099                           | 1,767,774,227                        |
| <b>III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> | <b>-7,047,681,676</b>                | <b>1,616,261,942</b>                 |
| 1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ              | 31        | 0                                    | 0                                    |
| 2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ               | 32        | 0                                    | 0                                    |
| 3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn                      | 33        | 63,310,872,975                       | 94,784,932,783                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 34        | -62,922,115,251                      | -81,198,648,841                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                      | 35        | 0                                    | 0                                    |
| 6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông                     | 36        | -7,436,439,400                       | -11,970,022,000                      |
| <b>LCTT thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> | <b>957,099,679</b>                   | <b>-9,285,826,029</b>                |
| Tiền tồn đầu kỳ                                        | 60        | 3,206,566,437                        | 12,492,392,466                       |
| Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ                             | 61        | 0                                    | 0                                    |
| Tiền tồn cuối kỳ                                       | 70        | 4,163,666,116                        | 3,206,566,437                        |

Người lập

*Nguyễn Quốc Đồng*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Quốc Đồng*

Ngày 26 tháng 03 năm 2014

Thủ trưởng đơn vị



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Quốc Đồng*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 166 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 9 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ chín là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Licogi 166 với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 04/10/2012.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04/10/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 76.000.000.000đ (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến – quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718  
Fax: 042.250.716

#### Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 04/10/2012 (thay đổi lần thứ chín) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống chống sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau: Thiết bị phòng cháy chữa cháy. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY



---

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỉ lệ chi phí.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:  
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: VND

|                                                | 31/12/2013            | 1/1/2013              |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1 . Tiền và tương đương tiền</b>            |                       |                       |
| Tiền mặt                                       | 33,939,655            | 80,878,804            |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 4,129,726,461         | 3,125,687,633         |
| Các khoản tương đương tiền                     |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>4,163,666,116</b>  | <b>3,206,566,437</b>  |
| <b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>31/12/2013</b>     | <b>1/1/2013</b>       |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)                | 0                     | 23,620,978,356        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn              | -                     | (18,146,100,606)      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>0</b>              | <b>5,474,877,750</b>  |
| <b>3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>    | <b>31/12/2013</b>     | <b>1/1/2013</b>       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,149,187,181</b>  | <b>606,315,900</b>    |
| <b>4 . Hàng tồn kho</b>                        | <b>31/12/2013</b>     | <b>1/1/2013</b>       |
| Nguyên liệu, vật liệu                          | 1,450,089,986         | 1,358,705,270         |
| Công cụ, dụng cụ                               | 347,866,769           | 492,858,122           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang            | 24,995,577,863        | 15,609,044,426        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>               | <b>26,793,534,618</b> | <b>17,460,607,818</b> |
| <b>5 . Thuế GTGT được khấu trừ</b>             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>0</b>              | <b>557,125,677</b>    |

## 8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                                   | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TBDCQL và<br>TSCĐ khác | Cộng           |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| <b>8.1 Nguyên giá</b>             |                          |                     |                        |                        |                |
| Số dư tại đầu năm                 | 10,389,871,961           | 42,447,805,229      | 21,436,653,258         | 688,961,203            | 74,963,291,651 |
| Số tăng trong kỳ                  |                          | 107,363,636         | -                      | 48,900,000             | 156,263,653    |
| - Mua mới                         |                          | 107,363,636         |                        | 48,900,000             | 156,263,653    |
| Số giảm trong kỳ                  | -                        | 425,211,636         | 6,595,635,515          | 347,415,823            | 7,368,262,974  |
| - Nhượng bán                      |                          | -                   | 4,009,904,472          |                        | 4,009,904,472  |
| - Chuyển CCDC                     |                          | 425,211,636         | 2,585,731,043          | 347,415,823            | 3,358,358,502  |
| - Giảm khác                       |                          |                     |                        |                        | -              |
| Số dư tại cuối kỳ                 | 10,389,871,961           | 42,129,957,229      | 14,841,017,743         | 390,445,380            | 67,751,292,313 |
| <b>8.1 Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                        |                |
| Số dư tại đầu năm                 | 994,251,874              | 21,353,119,050      | 12,665,152,211         | 585,178,871            | 35,597,702,006 |
| Số tăng trong kỳ                  | 397,963,808              | 5,999,921,686       | 2,718,502,957          | 46,008,045             | 9,162,396,496  |
| - Khấu hao                        | 397,963,808              | 5,999,921,686       | 2,718,502,957          | 46,008,045             | 9,162,396,496  |
| - KH của c.ty bị sáp nhập         |                          |                     |                        |                        | -              |
| Số giảm trong kỳ                  | -                        | 407,211,637         | 5,059,222,253          | 277,103,822            | 5,743,537,711  |
| - Chuyển sang CCDC                |                          | 407,211,637         | 107,353,643            | 277,103,822            | 791,669,101    |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          | -                   | 4,951,868,610          |                        | 4,951,868,610  |
| - Giảm khác                       |                          |                     |                        |                        | -              |
| Số dư tại cuối kỳ                 | 1,392,215,682            | 26,945,829,099      | 10,324,432,915         | 354,083,095            | 39,016,560,791 |
| <b>8.3 Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                        |                |
| Tại ngày đầu năm                  | 9,395,620,087            | 21,094,686,179      | 8,771,501,047          | 103,782,332            | 39,365,589,645 |
| Tại ngày cuối năm                 | 8,997,656,279            | 15,184,128,130      | 4,516,584,828          | 36,362,285             | 28,734,731,522 |

|                                                                                |                           |                       |                        |                      |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| 11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                           | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Nhà văn phòng tại Nhơn Trạch - Đồng Nai                                        | 1,035,213,000             | 1,035,213,000         |                        |                      |                          |
| CP giai đoạn đầu tư công trình Sao thổ                                         | 31,937,764,552            |                       |                        |                      |                          |
|                                                                                | 32,972,977,552            | 1,035,213,000         |                        |                      |                          |
| 13 Đầu tư dài hạn khác                                                         | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 Cao Cường                                           | 0                         | 8,900,000,000         |                        |                      |                          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                     | 0                         | (4,806,000,000)       |                        |                      |                          |
|                                                                                | 0                         | 4,094,000,000         |                        |                      |                          |
| 14 . Chi phí trả trước dài hạn                                                 | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Thiết bị máy móc                                                               | 88,312,000                | 851,143,861           |                        |                      |                          |
| Chi phí giai đoạn đầu tư công trình Sao thổ                                    | 5,235,697,633             | 3,058,135,816         |                        |                      |                          |
|                                                                                | 5,324,009,633             | 3,909,279,677         |                        |                      |                          |
| 15 . Vay và nợ ngắn hạn                                                        | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 44,615,435,692            | 47,385,124,851        |                        |                      |                          |
| 16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                       | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Thuế giá trị gia tăng                                                          | 2,433,899                 |                       |                        |                      |                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                     | 991,372,083               | 4,157,844,708         |                        |                      |                          |
| Thuế khác                                                                      | 544,611,020               | 162,146,675           |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 1,538,417,002             | 4,319,991,383         |                        |                      |                          |
| 17 . Chi phí phải trả                                                          | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Trích trước chi phí thương hiệu phải trả                                       |                           | 705,472,334           |                        |                      |                          |
| Chi phí phải trả khác                                                          | 480,026,020               | 845,944,117           |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 480,026,020               | 1,551,416,451         |                        |                      |                          |
| 18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 8,887,617,253             | 10,412,989,638        |                        |                      |                          |
| 20 Vay và nợ dài hạn                                                           | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 3,640,000,000             | 481,553,117           |                        |                      |                          |
| 22 . Vốn chủ sở hữu                                                            |                           |                       |                        |                      |                          |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu                                 |                           |                       |                        |                      |                          |
|                                                                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối |
| Số dư đầu năm nay                                                              | 76,000,000,000            | 4,820,322,287         | 2,587,076,983          | 7,616,480,409        | 17,629,377,508           |
| Số dư cuối Quý 4/2013                                                          | 76,000,000,000            | 5,990,880,189         | 3,172,355,934          | 7,616,480,409        | 7,705,074,962            |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                          | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Vốn góp của Nhà nước                                                           |                           |                       |                        |                      |                          |
| Vốn góp của đối tượng khác (cổ đông)                                           | 76,000,000,000            | 76,000,000,000        |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 76,000,000,000            | 76,000,000,000        |                        |                      |                          |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 31/12/2013                | 1/1/2013              |                        |                      |                          |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                      |                           |                       |                        |                      |                          |
| Vốn góp đầu năm                                                                | 76,000,000,000            | 76,000,000,000        |                        |                      |                          |
| Vốn góp tăng trong kỳ bằng tiền                                                | 0                         |                       |                        |                      |                          |
| Vốn góp cuối kỳ                                                                | 76,000,000,000            | 76,000,000,000        |                        |                      |                          |



| <b>d. Cổ phiếu</b>                     | <b>31/12/2013</b>    | <b>1/1/2013</b>      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 7,600,000            | 7,600,000            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7,600,000            | 7,600,000            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7,600,000            | 7,600,000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 0                    | 0                    |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 0                    | 0                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7,600,000            | 7,600,000            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 7,600,000            | 7,600,000            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 0                    | 0                    |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành      | 10.000đ/ICP          | 10.000đ/ICP          |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>     | <b>31/12/2013</b>    | <b>1/1/2013</b>      |
| Quỹ đầu tư phát triển                  | 5,990,880,189        | 4,820,322,287        |
| Quỹ dự phòng tài chính                 | 3,172,355,934        | 2,587,076,983        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9,163,236,123</b> | <b>7,407,399,270</b> |

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD****25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Từ ngày 01/1/2013<br>đến 31/12/2013 | Từ ngày 01/1/2012<br>đến 31/12/2012 |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Trong đó:                     |                                     |                                     |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 43,117,742,379                      | 497,728,262,551                     |
| - Doanh thu bán hàng          | 33,932,955,393                      | 56,161,509,419                      |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 4,974,989,377                       | 9,389,758,911                       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>82,025,687,149</b>               | <b>563,279,530,881</b>              |

**27 . Giá vốn hàng bán**

|                           | Từ ngày 01/1/2013<br>đến 31/12/2013 | Từ ngày 01/1/2012<br>đến 31/12/2012 |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 31,561,163,900                      | 476,028,632,262                     |
| Giá vốn hàng hoá đã bán   | 32,123,963,446                      | 48,881,309,398                      |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 4,139,797,350                       | 8,069,285,543                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>67,824,924,696</b>               | <b>532,979,227,203</b>              |

**26 . Doanh thu hoạt động tài chính**

|             | Từ ngày 01/1/2013<br>đến 31/12/2013 | Từ ngày 01/1/2012<br>đến 31/12/2012 |
|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>42,406,099</b>                   | <b>877,776,504</b>                  |

**28 . Chi phí hoạt động tài chính**

|                             | Từ ngày 01/1/2013<br>đến 31/12/2013 | Từ ngày 01/1/2012<br>đến 31/12/2012 |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí hoạt động tài chính |                                     |                                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3,047,705,025</b>                | <b>6,953,354,819</b>                |

**30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|             | Từ ngày 01/1/2013<br>đến 31/12/2013 | Từ ngày 01/1/2012<br>đến 31/12/2012 |
|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>196,350,970</b>                  | <b>3,139,411,361</b>                |

Hà Nội, Ngày ... tháng ... Năm 2014

Người lập

Đào Lan Tuyền

Kế toán trưởng

Hà Thị Huê

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
CỔ PHẦN  
LICOGI 166  
NGUYỄN QUỐC ĐỒNG